

Số: 2682^A/2015/QĐ-ABIC-TSTQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu phí bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000 và các văn bản sửa đổi, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/10/2006 và các Giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (ABIC) ban hành theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Tổ soạn thảo quy trình tại Tờ trình ngày 28/10/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này **“Biểu phí bảo hiểm mọi rủi ro xây dựng”**.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/11/2015. Biểu phí mọi rủi ro xây dựng được ban hành theo quyết định trước đây hết hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01/11/2015.

Điều 3: Các thành viên Ban Tổng giám đốc, Trưởng các Phòng tại Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Thành viên HĐQT chuyên trách;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTKSNB, Ban QLRR;
- Lưu: TCHC, TKPC, Tk Cty.



Hoàng Thị Tính

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM MỌI RỦI RO XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2682.A/2015/QĐ-ABIC-TSTQT, ngày 28 tháng 10 năm 2015
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp)

1. Quy định chung

- Biểu phí này được ban hành và áp dụng thống nhất trong hệ thống Công ty Cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp.
- Các đơn vị căn cứ vào mức phí quy định tại biểu phí này chủ động trong việc chào phí, cấp đơn bảo hiểm theo quy định nhưng không được thấp hơn tỷ lệ phí tối thiểu quy định tại biểu phí này.
- Việc chào phí và cấp đơn bảo hiểm phải tuân thủ Hướng dẫn khai thác của Công ty.
- Biểu phí này chỉ áp dụng đối với các dịch vụ **không thuộc** trường hợp phải thông báo tái bảo hiểm trước khi cấp đơn.
- Đối với các trường hợp phải thông báo tái bảo hiểm trước khi cấp đơn hoặc không được quy định trong Biểu phí này, phí bảo hiểm cụ thể sẽ do Tổng giám đốc quyết định.
- Biểu phí này chưa bao gồm 10% thuế VAT.

2. Phí bảo hiểm thiệt hại vật chất

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
1000	NHÀ Ở			
1010	Nhà tới 2 tầng (cấu trúc xây dựng nhẹ)	1,00	1	9
1011	Nhà tới 2 tầng (cấu trúc xây dựng bê tông)	1,00	1	9
1110	Nhà có 1 tầng hầm cao tới 5 tầng	1,00	1	12
	từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	1	18
	từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	1	24
1111	Nhà có 2-3 tầng hầm cao 5 tầng	1,20	2	12

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
	Từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	2	18
	Từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	2	24
2000	TRỤ SỞ VÀ HỘI TRƯỜNG			
2100	<i>Trụ sở làm việc</i>			
2110	Trụ sở văn phòng và ngân hàng không có hoặc có một tầng hầm cao tới 5 tầng	1,00	1	12
	Từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	1	18
	Từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	1	24
2111	Trụ sở văn phòng và ngân hàng có 2-3 tầng hầm cao tới 5 tầng	1,00	2	12
	Từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	2	18
	Từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	2	24
2120	Cửa hàng bách hoá cao 3 tầng không có hoặc có 1 tầng hầm	1,00	1	18
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	1	24
2121	Cửa hàng tổng hợp cao tới 3 tầng có 2-3 tầng hầm	1,20	2	18
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	2	24
2130	Trường học, ký túc xá, nhà trẻ không có hoặc có 1 tầng hầm cao tới 3 tầng	1,00	1	18
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	1	24
2131	Trường học, ký túc xá, nhà trẻ với 2-3 tầng hầm cao tới 3 tầng	1,10	2	18
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	2	24
2140	Trường đại học không hay có một tầng hầm cao 3 tầng	1,10	1	18
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	1	24

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
	Trường đại học có 2-3 tầng hầm cao tới 3 tầng	1,20	2	18
	Từ 4-12 tầng	0,03/1 tầng	2	24
2150	Gara không có hay có một tầng hầm cao tới 2 tầng	1,30	1	18
	Từ 3-12 tầng	0,04/1 tầng	1	24
	Gara có 2-3 tầng hầm cao tới 2 tầng	1,40	2	18
	Từ 3-12 tầng	0,04/1 tầng	2	24
2160	Gara ngầm với 2 tầng ngầm		-	
	Gara ngầm với 3 tầng ngầm		-	
	Gara ngầm với 4 tầng ngầm		-	
	Gara ngầm với 5 tầng ngầm		-	
2170	Bệnh viện, trạm điều dưỡng không có hay có 1 tầng ngầm cao 3 tầng	1,00	1	24
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	1	30
	Bệnh viện, trạm điều dưỡng có 2-3 tầng ngầm cao 3 tầng	1,10	2	24
	Từ 4-12 tầng	0,04/1 tầng	2	30
2190	Khách sạn và nhà hàng không hay có 1 tầng hầm cao tới 5 tầng	1,20	1	18
	Từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	1	24
	Từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	1	30
	Khách sạn và nhà hàng có 2-3 tầng hầm cao tới 5 tầng	1,25	2	18
	Từ 6-12 tầng	0,04/1 tầng	2	24
	Từ 13-25 tầng	0,03/1 tầng	2	30
2200	HỘI TRƯỜNG			
2210	Nhà hát, phòng hoà nhạc, rạp chiếu phim	1,30	1	18

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
2220	Triển lãm và phòng họp	2,00	1	18
2240	Phòng tập thể dục thể thao cao tới 20 m	1,20	1	18
2250	Bể bơi trong nhà (có mái che) cao trên 20 m	2,50	1	18
2270	Nhà chứa máy bay cao tới 25 m	1,90	1	18
3000	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
3110	Xí nghiệp cao tới 3 tầng	1,50	1	12
	Từ 4-6 tầng	0,04/1 Tầng	1	18
3120	Xí nghiệp với mái hình răng cưa cao tới 20 m	1,60	1	12
3210	Kho lạnh cao tới 3 tầng	1,80	2	18
	Từ 4-6 tầng	0,05/1 Tầng	2	18
3220	Nhà kho cao tới 3 tầng	1,80	3	12
	từ 4-6 tầng	0,05/1 Tầng	3	18
3550	Nhà máy điện Diezen		-	
4000	THÁP, THÙNG CHỨA			
4110	Tháp nước			
	- Sức chứa tới 200 m ³	1,60	3	12
	- Sức chứa tới 500 m ³	1,70	3	18
	- Sức chứa tới 1000 m ³	1,80	3	24
4200	Thùng chứa			
	- Cao tới 15m	1,10	3	12
	- Cao tới 30 m	1,60	3	18
5000	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ LÀM ĐƯỜNG, SÂN BAY			
5100	Công tác chuẩn bị: san, đắp nền, đào hố, đóng cọc	1,60	1	12

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
5200	Đường quốc lộ, đường liên tỉnh (Không có các công trình phụ)	2,00	1	24
5201	Các sân bãi (Bãi đỗ xe, sân trong nhà)	1,30	1	12
5210	Đường phố (nằm trong các quận, huyện nội, ngoại thành phố hoặc các tỉnh)	1,40	1	12
5400	Sân bay (không bao gồm nhà cửa), chỉ đối với đường băng, đường lăn bánh, đường tấp -xi	2,00	1	12
6000	Công trình cung cấp nước: kênh, hồ chứa nước, cửa van, cửa cống	4,50	3	24
6200	Đê, đập kè, cầu cảng	9,0	3	24
8200	CẦU			
8210	Cầu bê tông cốt sắt dưới 50m	3,00	1	24
	Cầu bê tông cốt sắt từ 50 m đến 100m	3,50	2	30
	Cầu bê tông cốt sắt trên 100m	4,50	3	38
9000	HỆ THỐNG CỐNG, HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC			
9110	Hệ thống cống phải đào sâu tới 3m	2,00	2	12
9120	Đường ống ngầm (khí, nước, cống thoát nước) phải đào sâu tới 3m		-	
9200	Trạm xử lý nước thải	2,00	2	12
9300	Trạm bơm (chỉ áp dụng cho trạm phát)	2,00	2	12
9410	Bể chứa nước			
	Với sức chứa tới 250m ³	1,30	3	6
	Với sức chứa từ 250-500m ³	1,40	3	9
	Với sức chứa từ 500-1000m ³	1,50	3	12
	Với sức chứa từ 1000-2500m ³	1,60	3	18

MÃ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG	Phí cơ bản (%)	Loại rủi ro	Thời gian xây dựng tiêu chuẩn (tháng)
9420	Bể chứa nước ngầm		-	
9500	Trạm xử lý nước	1,50	2	24

Ghi chú: Việc phân loại rủi ro theo loại 1,2,3 được hiểu như sau:

- Loại 1: Rủi ro tốt
- Loại 2: Rủi ro trung bình
- Loại 3: Rủi ro cao

3. Phí bảo hiểm Trách nhiệm đối với bên thứ ba

Phần bảo hiểm trách nhiệm đối với bên thứ ba được cấp đồng thời với phần thiệt hại vật chất và phí bảo hiểm của phần này đã được bao gồm trong phần Thiệt hại vật chất.

4. Phụ phí bảo hiểm xây dựng

4.1. Biểu phụ phí rủi ro động đất

- **Khu vực 1:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây (cũ), Yên Bái, Lai Châu, Điện Biên **thì phải cộng thêm 0,02% vào phí cơ bản.**
- **Khu vực 2:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh còn lại, **không phải cộng thêm phụ phí vào phí cơ bản.**

4.2. Biểu phụ phí rủi ro bão

Đối với rủi ro bão, tùy vào khu vực của công trình sẽ thu thêm phí như sau:

- **Khu vực 1:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang **thì phải cộng thêm 0,001% vào phí cơ bản.**
- **Khu vực 2:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Kontum, Bình Thuận, Đồng Nai **thì phải cộng thêm phụ phí 0,0015% vào phí cơ bản.**

(Handwritten signatures)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature and date 20/07)

- **Khu vực 3:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận **thì phải cộng thêm phụ phí 0,002% vào phí cơ bản.**

4.3. Biểu phụ phí rủi ro lũ, lụt

- **Khu vực 1:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh **thì phải cộng thêm phụ phí 0,01% vào phí cơ bản**
- **Khu vực 2:** Đối với các công trình có vị trí nằm trên các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, TP Cần Thơ, Hậu Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang **thì phải cộng thêm phụ phí 0,02% vào phí cơ bản**
- **Khu vực 3:** Bao gồm các tỉnh: Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Tuyên Quang, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, TP Đà Nẵng **thì phải cộng thêm phụ phí 0,03% vào phí cơ bản**

5. Mức khấu trừ đối với phần thiệt hại vật chất

5.1. Đối với các công trình có giá trị dưới 100 tỷ đồng và **không thuộc trường hợp phải thông báo Tài bảo hiểm trước khi cấp đơn.**

Loại rủi ro	Đối với rủi thiên tai, lún sụt, sạt lở	Đối với rủi ro khác
Rủi ro loại 1	20.000.000 đồng/vụ	15.000.000 đồng/vụ
Rủi ro loại 2	50.000.000 đồng/vụ	20.000.000 đồng/vụ
Rủi ro loại 3	100.000.000 đồng/vụ	25.000.000 đồng/vụ

5.2. Đối với các công trình có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên: do Tổng giám đốc quyết định

[Handwritten signatures]

[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC

